

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 62

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị	Họ và tên	Chức vụ	Ngày được bầu
	Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch	Được bầu ngày 25 tháng 04 năm 2013
	Ông Đặng Văn Sơn	Phó Chủ tịch	Được bầu ngày 25 tháng 04 năm 2013
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	Được bầu ngày 25 tháng 04 năm 2013
	Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên	Được bầu ngày 25 tháng 04 năm 2013
	Ông Trần Nhất Minh	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc phụ trách Công nghệ và Vận hành	Được bầu ngày 25 tháng 04 năm 2013
	Ông Michael John Venter	Thành viên	Được bầu ngày 15 tháng 12 năm 2014
	Ông Graham Eric Putt	Thành viên	Được bầu ngày 15 tháng 12 năm 2014
	Ông Bradley Charles Lalonde	Thành viên độc lập	Được bầu ngày 25 tháng 04 năm 2013
Ban Kiểm soát	Họ và tên	Chức vụ	Ngày được bầu
	Ông Trịnh Thanh Bình	Trưởng ban Kiểm soát	Được bầu ngày 25 tháng 04 năm 2013
	Bà Nguyễn Lương Bích Thủy	Thành viên	Được bầu ngày 25 tháng 04 năm 2013
	Ông Anthony Michael Green Hill	Thành viên	Được bầu ngày 29 tháng 04 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ban Điều hành	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2013
	Ông Trần Nhất Minh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Công nghệ và Vận hành kiêm Giám đốc Khối Dịch Vụ Công nghệ ngân hàng	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2012
	Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc khối Nguồn vốn và Ngoại hối	Bỏ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2010
	Ông Loic Faussier	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro	Bỏ nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2012
	Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp	Bỏ nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2013
	Ông Godfrey Swain	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ	Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2015
	Bà Vương Thị Huyền	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp	Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2013
	Ông Hồ Văn Long	Giám đốc Tài chính	Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2010
	Bà Đặng Thị Phương Diễm	Giám đốc Khối Nghiệp vụ Tổng hợp	Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2012
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng Giám đốc	
Trụ sở đăng ký	Ngân hàng có trụ sở chính tại tầng 1, 6 và 7 Tòa nhà CornerStone – 16 Phan Chu Trinh, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm năm mươi sáu (156) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, bốn mươi chín (49) chi nhánh và một trăm lẻ sáu (106) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) Công ty con.		
Công ty kiểm toán	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam		

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (được gọi tắt là "Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Pháp nhân Ban Giám đốc:

Ông Trần Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

Số tham chiếu: 60758165/17969998

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 25 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Ngân hàng

Ban Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

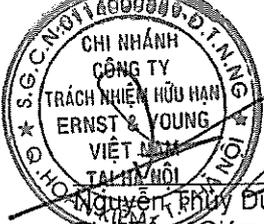


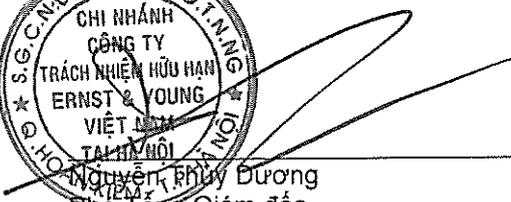
Building a better
working world

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 2 tháng 3 năm 2015.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Phú Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2015 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	849.362	637.503
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	5	6.891.501	1.619.862
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	761.774	7.492.684
Tiền gửi tại các TCTD khác		586.774	3.027.234
Cho vay các TCTD khác		175.000	4.465.450
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		76.363	9.656
Cho vay khách hàng		47.024.555	37.329.571
Cho vay khách hàng	7	47.777.031	38.178.786
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(752.476)	(849.215)
Chứng khoán đầu tư	9	26.041.403	27.459.180
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		22.978.623	25.378.835
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.757.699	2.348.312
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(694.919)	(267.967)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	201.539	215.057
Đầu tư vào công ty con		66.500	66.500
Đầu tư dài hạn khác		210.654	224.172
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác		(75.615)	(75.615)
Tài sản cố định	11	347.149	362.486
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	11.1	265.998	271.295
Nguyên giá tài sản cố định		702.485	640.834
Khấu hao tài sản cố định		(436.487)	(369.539)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	11.2	81.151	91.191
Nguyên giá tài sản cố định		237.412	228.273
Hao mòn tài sản cố định		(156.261)	(137.082)
Bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác	12	2.399.026	4.201.502
Các khoản phải thu	12.1	1.225.372	3.028.640
Các khoản lãi, phí phải thu	12.2	986.102	1.011.364
Tài sản Có khác	12.3	187.552	161.498
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		84.592.672	79.327.501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2015 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		8.472.331	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	13	12.699.666	19.761.129
Tiền gửi của các TCTD khác		6.628.197	8.596.456
Vay các TCTD khác		6.071.469	11.164.673
Tiền gửi của khách hàng	14	53.643.871	49.486.519
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	15	72.926	53.787
Phát hành giấy tờ có giá		-	25
Các khoản nợ khác	16	1.136.186	1.539.355
Các khoản lãi, phí phải trả		492.056	587.686
Các khoản phải trả và công nợ khác		644.130	951.669
Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		76.024.980	70.840.815
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	18.1	6.802.946	6.802.951
Vốn điều lệ		4.845.000	4.250.000
Thặng dư vốn cổ phần		1.957.958	2.552.958
Cổ phiếu quỹ		(12)	(7)
Quý của TCTD	18.1	1.174.501	1.118.477
Lợi nhuận chưa phân phối	18.1	590.245	565.258
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.567.692	8.486.686
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		84.592.672	79.327.501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>Triệu đồng</i>
Cam kết bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch hối đoái	21.459.354	47.821.970
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912.196	1.472.208
Bảo lãnh khác	2.796.637	1.710.540
Các cam kết khác	4.237.083	3.429.088
	29.405.270	54.433.806

Người lập:



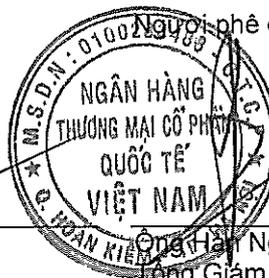
Bà Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc
 Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hồ Văn Long
 Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Hồ Ngọc Vũ
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	4.967.883	4.821.295
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	20	(2.466.537)	(2.608.009)
Thu nhập lãi thuần		2.501.346	2.213.286
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		266.187	227.075
Chi phí hoạt động dịch vụ		(108.160)	(75.556)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	21	158.027	151.519
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(10.503)	(23.982)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	22	89.392	74.027
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		42.166	802.878
Thu nhập từ hoạt động khác		366.693	108.872
Chi phí từ hoạt động khác		(109.682)	(25.215)
Lãi thuần từ hoạt động khác	23	257.011	83.657
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.037.439	3.301.385
Chi phí tiền lương		(855.623)	(830.531)
Chi phí khấu hao	11	(86.118)	(86.674)
Chi phí hoạt động khác		(756.897)	(682.079)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	24	(1.698.638)	(1.599.284)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.338.801	1.702.101
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng		(716.360)	(1.085.144)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		622.441	616.957
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.1	(131.389)	(135.422)
Tổng chi phí thuế TNDN		(131.389)	(135.422)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		491.052	481.535
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	18.3	1.094	1.133

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hồ Văn Long
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt:

Ông Hà Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4.993.145	4.652.071
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(2.562.167)	(2.545.451)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		158.027	151.519
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ		78.889	177.471
Thu nhập khác		149.300	5.972
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		107.711	77.685
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(1.612.520)	(1.438.007)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp nộp trong năm	17	(143.200)	(26.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.169.185	1.054.422
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		4.290.450	(2.910.700)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		990.825	(6.664.423)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(66.706)	16.127
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(9.598.245)	(1.984.794)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(392.463)	(772.051)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		1.869.253	2.029.067
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		8.472.331	(998.045)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, vay các TCTD khác		(7.061.463)	724.815
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		4.157.353	5.784.547
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(25)	(283)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		19.138	(402.157)
Tăng/(Giảm) của công nợ khác		(409.388)	289.767
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		3.440.245	(3.833.708)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(71.106)	(100.507)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		809	16.254
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(89)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		47.647	1.142.270
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		8.036	1.403
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(14.703)	1.059.420
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		595.000	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(977.499)	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		(5)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(382.504)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) trong năm		3.043.038	(2.774.288)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		5.284.599	8.058.887
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	28	8.327.637	5.284.599

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hồ Văn Long
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Hải Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.845.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4.250.000.000.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại tầng 1, 6 và 7 Tòa nhà CornerStone – 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm năm mươi sáu (156) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, bốn mươi chín (49) chi nhánh và một trăm lẻ sáu (106) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) Công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB AMC")	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	66.500 triệu đồng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ngân hàng là 3.831 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.382 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Giám đốc của Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"), được lập theo Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng là công ty mẹ có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này được phát hành độc lập với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ.

2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ theo thông tin từ Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC")

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02"). Sau đó, ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, trong đó sửa đổi ngày hiệu lực thi hành của Thông tư 02 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Theo đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 3a Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 04 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Sửa đổi, bổ sung Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ("Thông tư 49") quy định việc Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 49 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

So với các quy định trước đây, Thông tư 49 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước:
 - ▶ Công ty con/công ty liên kết: công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng được xác định theo Luật các TCTD;
 - ▶ Thay thế các mẫu biểu báo cáo tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN bằng các mẫu biểu mới tương ứng ban hành kèm theo Thông tư 49.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ("Thông tư 200")

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư áp dụng cho báo cáo tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Dưới đây là một số thay đổi của Thông tư 200 so với Quyết định 15 có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- ▶ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:
 - ▶ Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
 - ▶ Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).
- ▶ Trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
 - ▶ Thu nhập khác và chi phí khác: Khi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa khoản phải thu từ hoạt động này với giá trị còn lại và chi phí thanh lý được trình bày theo số thuần.
 - ▶ Lãi cơ bản trên cổ phiếu: Trong trường hợp quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế, lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định sau khi trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC (“Thông tư 200”) (tiếp theo)

▶ Các lưu ý về phân phối lợi nhuận:

- ▶ Ngân hàng được phân phối lợi nhuận cho cổ đông không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và nếu số lợi nhuận được phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về Ngân hàng;
- ▶ Khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Ngân hàng.

Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“Thông tư 14”)

Theo quy định của Thông tư 14, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt theo thời hạn của trái phiếu. Công thức tính toán dự phòng cụ thể cũng được quy định tại Khoản 2 Điều 46 của Thông tư. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

3.3 Tiền gửi tại và cho vay TCTD khác

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD" và thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/ trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Thu nhập khác".

3.7. *Chứng khoán đầu tư*

3.7.1. *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng. Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

3.7.2. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

3.8 Góp vốn, đầu tư dài hạn

3.8.1 Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo nguyên giá trong báo cáo tài chính riêng. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Góp vốn, đầu tư dài hạn* (tiếp theo)

3.8.2 *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.9 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	8 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

3.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và tiền gửi, chi phí trả lãi tiền gửi và lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.16 Phân loại các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013-TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

3.17 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

3.18 Các hợp đồng phái sinh

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

3.19 Cán trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Lợi ích của nhân viên

3.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

3.20.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

3.20.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2013/TT-BLĐTBXH ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2013 về hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	591.923	459.629
Tiền mặt bằng ngoại tệ	256.397	176.758
Vàng phi tiền tệ	1.042	1.116
	849.362	637.503

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VNĐ	4.603.371	1.074.410
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	2.288.130	545.452
	6.891.501	1.619.862

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2015, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2014: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2014: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	586.774	3.027.234
Tiền gửi không kỳ hạn	586.774	834.734
- Bằng VNĐ	61.439	65.367
- Bằng ngoại tệ, vàng	525.335	769.367
Tiền gửi có kỳ hạn	-	2.192.500
- Bằng VNĐ	-	53.500
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	2.139.000
Cho vay các TCTD khác	175.000	4.465.450
- Bằng VNĐ	175.000	1.150.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	3.315.450
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	761.774	7.492.684

Chi tiết chất lượng tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối năm như sau:

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	761.774	7.492.684
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	761.774	7.492.684

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	47.379.121	37.954.382
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	110.180	13.247
Nợ cho vay được khoan chờ xử lý	98.886	98.886
Nợ chờ xử lý	34.955	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	153.889	112.271
	47.777.031	38.178.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	46.270.139	36.598.377
Nợ cần chú ý	517.716	620.522
Nợ dưới tiêu chuẩn	135.250	119.226
Nợ nghi ngờ	98.039	319.623
Nợ có khả năng mất vốn	755.887	521.038
	47.777.031	38.178.786

7.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	17.053.419	16.661.314
Nợ trung hạn	15.095.351	9.987.024
Nợ dài hạn	15.628.261	11.530.448
	47.777.031	38.178.786

7.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015 Triệu đồng	%	31/12/2014 Triệu đồng	%
Doanh nghiệp nhà nước	4.583.601	9,59	3.458.432	9,06
Công ty TNHH và công ty cổ phần	11.701.285	24,49	9.285.228	24,32
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.692.287	3,54	1.395.997	3,66
Doanh nghiệp tư nhân	795.987	1,67	703.111	1,84
Cho vay cá nhân và cho vay khác	29.003.871	60,71	23.336.018	61,12
	47.777.031	100	38.178.786	100

7.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2015 Triệu đồng	%	31/12/2014 Triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.464.689	3,06	1.266.368	3,3
Thương mại, sản xuất và chế biến	14.244.798	29,82	12.675.979	33,2
Xây dựng	1.163.937	2,44	735.208	1,9
Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc	8.532.452	17,86	5.690.339	14,9
Cá nhân và các ngành nghề khác	22.371.155	46,82	17.810.892	46,7
	47.777.031	100	38.178.786	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo Điều 8 Thông tư 02, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Theo đó, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2015. Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	752.476	849.215
	752.476	849.215

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	567.255	281.960	849.215
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	610.098	216.548	826.646
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(374.195)	(156.730)	(530.925)
Ảnh hưởng của việc mua bán các khoản cho vay trong năm	81.351	-	81.351
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm 2015	(473.811)	-	(473.811)
Số dư cuối năm	410.698	341.778	752.476

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	668.059	261.645	929.704
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.173.818	173.948	1.347.766
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(226.039)	(153.633)	(379.672)
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	(772.051)	-	(772.051)
Ảnh hưởng của việc bán các khoản cho vay trong năm	(283.532)	-	(283.532)
Phân loại lại từ dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	7.000	-	7.000
Số dư cuối năm	567.255	281.960	849.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	31/12/2015 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>	22.978.623	25.378.835
Chứng khoán nợ Chính phủ	18.666.461	21.404.439
- Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	-	8.053.201
- Trái phiếu Chính phủ	18.666.461	13.351.238
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	1.278.830	797.857
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.033.332	3.176.539
<i>Chứng khoán vốn</i>	-	-
	22.978.623	25.378.835
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán		-
- Dự phòng cụ thể rủi ro chứng khoán	(99.996)	(99.996)
- Dự phòng chung rủi ro chứng khoán	(30.271)	(23.958)
	(130.267)	(123.954)
	22.848.356	25.254.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) của Ngân hàng như sau:

	<u>31/12/2015</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>Triệu đồng</i>
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>42.380</u>	<u>42.380</u>

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm, tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 trái phiếu này có lãi suất là 8,9%.

9.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Chi tiết trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành của Ngân hàng như sau:

	<u>31/12/2015</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>Triệu đồng</i>
Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành	3.715.319	2.305.932
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(564.652)	(144.013)
	<u>3.150.667</u>	<u>2.161.919</u>

Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn 5 năm hoặc 6 năm, các khoản trái phiếu này có lãi suất là 0%. Mệnh giá các trái phiếu này bằng số dư nợ gốc ghi nhận nội bảng trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng tại thời điểm bán nợ. Trong đó, số dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng tại thời điểm bán nợ tương ứng với các trái phiếu nêu trên là 650.430 triệu đồng.

9.4 Dự phòng chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	23.958	99.996	123.954
Số dự phòng trích lập trong năm	17.101	-	17.101
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	(10.788)	-	(10.788)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>30.271</u>	<u>99.996</u>	<u>130.267</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.4 Dự phòng chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	-	12.000	12.000
Số dự phòng trích lập trong năm	24.115	94.996	119.111
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	(157)	-	(157)
Phân loại lại sang dự phòng rủi ro tín dụng	-	(7.000)	(7.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	23.958	99.996	123.954

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	<i>Năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	144.013	-
Số dự phòng trích lập trong năm	487.162	144.013
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	(66.523)	-
Số dư cuối năm	564.652	144.013

Chi tiết phân loại nợ và trích lập dự phòng của chứng khoán sẵn sàng để bán là các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành tại ngày 30 tháng 11 năm 2015 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Mệnh giá trái phiếu</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung (*)</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.035.181	-	30.271
Nợ cần chú ý	100.000	99.996	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-
	4.135.181	99.996	30.271

(*): Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được trích lập bằng 0,75% tổng mệnh giá trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác chưa niêm yết từ nhóm 1 đến nhóm 4 (trừ trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam) theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào Công ty con	66.500	66.500
Các khoản đầu tư dài hạn khác	210.654	224.172
	277.154	290.672
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(75.615)	(75.615)
	201.539	215.057

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng giảm giá</i> <i>đầu tư dài hạn</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	75.615	75.615
Số dự phòng trích lập trong năm	-	-
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	75.615	75.615

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng giảm giá</i> <i>đầu tư dài hạn</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	67.946	67.946
Số dự phòng trích lập trong năm	8.472	8.472
Sử dụng dự phòng để bù đắp khoản đầu tư không thu hồi được	(803)	(803)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	75.615	75.615

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2015 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu năm	98.501	384.004	51.084	24.040	83.205	640.834
Mua trong năm	4.472	34.877	3.987	4.491	14.139	61.966
Tặng khác	-	-	-	26	-	26
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(341)	-	-	(341)
Số dư cuối năm	102.973	418.881	54.730	28.557	97.344	702.485
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	22.860	244.102	44.303	17.952	40.322	369.539
Khấu hao trong năm	8.797	37.477	3.464	4.049	13.502	67.289
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(341)	-	-	(341)
Số dư cuối năm	31.657	281.579	47.426	22.001	53.824	436.487
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Tại ngày đầu năm	75.641	139.902	6.781	6.088	42.883	271.295
Tại ngày cuối năm	71.316	137.302	7.304	6.556	43.520	265.998

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH (tiếp theo)

11.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2014 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tài và thiết bị truyền dẫn Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu năm	95.219	342.977	67.338	22.475	62.779	590.788
Mua trong năm	4.284	41.058	-	1.599	20.536	67.477
Tặng khác	-	-	-	898	-	898
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(16.254)	-	-	(16.254)
Giảm khác	(1.002)	(31)	-	(932)	(110)	(2.075)
Số dư cuối năm	98.501	384.004	51.084	24.040	83.205	640.834
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	13.678	207.493	55.314	13.510	28.462	318.457
Khấu hao trong năm	9.806	36.671	4.922	4.533	11.900	67.832
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(15.933)	-	-	(15.933)
Giảm khác	(624)	(62)	-	(91)	(40)	(817)
Số dư cuối năm	22.860	244.102	44.303	17.952	40.322	369.539
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Tại ngày đầu năm	81.541	135.484	12.024	8.965	34.317	272.331
Tại ngày cuối năm	75.641	139.902	6.781	6.088	42.883	271.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

11.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2015 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu năm	8.405	208.082	11.786	228.273
Mua trong năm	-	17.244	-	17.244
Tăng khác	-	380	-	380
Thanh lý, nhượng bán	(8.405)	-	-	(8.405)
Giảm khác	-	(80)	-	(80)
Số dư cuối năm	-	225.626	11.786	237.412
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	-	130.618	6.464	137.082
Khấu hao trong năm	-	17.867	1.312	19.179
Số dư cuối năm	-	148.485	7.776	156.261
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu năm	8.405	77.464	5.322	91.191
Tại ngày cuối năm	-	77.141	4.010	81.151

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2014 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu năm	21.132	180.157	7.036	208.325
Mua trong năm	-	28.280	4.750	33.030
Tăng khác	-	1.959	-	1.959
Thanh lý, nhượng bán	(12.727)	-	-	(12.727)
Giảm khác	-	(2.314)	-	(2.314)
Số dư cuối năm	8.405	208.082	11.786	228.273
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	-	111.303	5.936	117.239
Khấu hao trong năm	-	19.769	528	20.297
Giảm khác	-	(454)	-	(454)
Số dư cuối năm	-	130.618	6.464	137.082
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu năm	21.132	68.854	1.100	91.086
Tại ngày cuối năm	8.405	77.464	5.322	91.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh 12.1</i>)	1.225.372	3.028.640
Các khoản lãi, phí phải thu (<i>Thuyết minh 12.2</i>)	986.102	1.011.364
Tài sản Có khác (<i>Thuyết minh 12.3</i>)	187.552	161.498
	2.399.026	4.201.502

12.1 Các khoản phải thu

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	75.267	77.748
Các khoản phải thu bên ngoài	1.148.978	2.949.765
Phải thu từ Ngân sách Nhà nước	25.560	25.186
Phải thu từ mua bán nợ	40.000	2.070.350
Các khoản phải thu khác từ công ty con	584.096	599.546
Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	499.322	254.683
<i>Phải thu bán trái phiếu</i>	287.168	-
<i>Phải thu khác bên ngoài</i>	212.154	254.683
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.127	1.127
	1.225.372	3.028.640

12.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	1.425	4.765
Lãi phải thu từ tiền vay	319.841	349.310
Lãi phải thu từ trái phiếu	627.218	628.801
Các khoản lãi, phí phải thu khác	37.618	28.488
	986.102	1.011.364

12.3 Tài sản Có khác

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Vật liệu	9.189	4.980
Chi phí trả trước chờ phân bổ	178.363	156.518
	187.552	161.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	661	5.231
- Bằng VNĐ	636	5.172
- Bằng vàng và ngoại tệ	25	59
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	6.627.536	8.591.225
- Bằng VNĐ	3.680.036	3.725.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	2.947.500	4.866.225
Tiền vay các TCTD khác	6.071.469	11.164.673
- Bằng VNĐ	2.652.785	4.105.222
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.418.684	7.059.451
	12.699.666	19.761.129

14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

14.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	10.743.459	10.175.618
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	8.714.265	8.918.512
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	257.470	310.173
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.722.329	941.458
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	49.395	5.475
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	42.705.134	39.178.124
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	14.933.449	12.690.343
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	23.976.291	22.029.700
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	93.805	1.609.682
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.701.589	2.848.399
Tiền gửi vốn chuyên dùng	90.850	-
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	62.974	-
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	27.876	-
Tiền ký quỹ	104.428	132.777
- Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	76.505	60.826
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	27.923	71.951
	53.643.871	49.486.519

14.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi của TCKT	25.659.126	24.292.772
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	27.984.745	25.193.747
	53.643.871	49.486.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2015</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận ủy thác của Ban quản lý dự án tín dụng quốc tế - SBV	72.926	53.787
	<u>72.926</u>	<u>53.787</u>

16. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	492.056	587.686
Các khoản phải trả nội bộ	186.968	259.276
Các khoản phải trả cán bộ nhân viên	119.894	196.840
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.587	10.018
Phải trả nội bộ khác	47.487	52.418
Các khoản phải trả bên ngoài	278.153	535.371
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	73.262	84.117
Tiền giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	4.712	1.601
Các khoản phải trả chờ thanh toán	83.113	98.433
Chuyển tiền phải trả	80.288	338.030
Các khoản phải trả khác	36.778	13.190
Doanh thu chờ phân bổ	179.009	157.022
	<u>1.136.186</u>	<u>1.539.355</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế TNDN	79.072	131.240	(143.200)	67.112
Thuế GTGT	921	24.303	(24.560)	664
Các loại thuế khác	4.124	78.710	(77.348)	5.486
	84.117	234.253	(245.108)	73.262

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	622.441	616.957
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(25.219)	(1.403)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	597.222	615.554
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	131.389	135.422
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	131.389	135.422
Thuế TNDN phải trả/(phải thu) đầu năm	79.072	(29.512)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(143.349)	(26.838)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	67.112	79.072

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

18.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quy	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2014	4.250.000	2.552.958	(7)	99	302.701	803.809	100.624	8.010.184
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	481.535	481.535
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	7.775	4.093	(11.868)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.899)	(4.899)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(134)	(134)
Số dư tại 1/1/2015	4.250.000	2.552.958	(7)	99	310.476	807.902	565.258	8.486.686
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	491.052	491.052
Tăng vốn trong năm (*)	595.000	(595.000)	(5)	-	-	-	-	(5)
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	45.746	24.077	(69.823)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(14.410)	(14.410)
Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(382.499)	(382.499)
Biến động khác	-	-	-	-	(13.799)	-	667	(13.132)
Số dư tại 31/12/2015	4.845.000	1.957.958	(12)	99	342.423	831.979	590.245	8.567.692

(*) Trong năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 4.250.000 triệu đồng lên 4.845.000 triệu đồng theo công văn số 5922/NHNN-TTGSNH của Ngân hàng Nhà nước ngày 6 tháng 8 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

18.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phân vốn đầu tư của TCTD như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	31/12/2015			31/12/2014		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông (*)	4.845.000	4.845.000	-	4.250.000	4.250.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.957.958	1.957.958	-	2.552.958	2.552.958	-
Cổ phiếu quỹ	(12)	(12)	-	(7)	(7)	-
	6.802.946	6.802.946	-	6.802.951	6.802.951	-

(*) Trong năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 4.250.000 triệu đồng lên 4.845.000 triệu đồng theo công văn số 5922/NHNN-TTGSNH của Ngân hàng Nhà nước ngày 6 tháng 8 năm 2015.

18.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 07 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2014 dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18.3 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	491.052	481.535
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	491.052	481.535
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	448.963.014	425.000.000
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	1.094	1.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	109.645	76.315
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.322.696	3.224.830
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.488.629	1.499.677
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	29.481	19.664
Thu khác từ hoạt động tín dụng	17.432	20.473
	4.967.883	4.840.959

20. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	2.097.983	2.266.422
Trả lãi tiền vay	347.905	339.182
Chi phí hoạt động tín dụng khác	20.649	2.405
	2.466.537	2.608.009

21. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	266.187	207.411
Thu từ dịch vụ thanh toán	136.679	122.446
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.098	4.472
Thu từ dịch vụ tư vấn	2.658	6.522
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	2.974	1.004
Thu phí khác	119.778	72.967
Chi phí hoạt động dịch vụ	(108.160)	(75.556)
Chi về dịch vụ thanh toán	(62.679)	(50.400)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(1.734)	(2.859)
Dịch vụ môi giới	(14.493)	(3.733)
Chi khác	(29.254)	(18.564)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	158.027	131.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	95.811	201.634
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(105)	(181)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(6.314)	(127.426)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	89.392	74.027

23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	37.910	-
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	107.711	
Thu nhập khác	221.072	108.872
Thu nhập từ hoạt động khác	366.693	108.872
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(72.879)	(9.272)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(1.770)	(15.215)
Chi phí khác	(35.033)	(728)
Chi phí từ hoạt động khác	(109.682)	(25.215)
	257.011	83.657

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	23.933	23.481
Chi phí cho nhân viên	855.623	830.531
Chi về tài sản	421.527	383.083
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	362.660	330.715
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	34.895	31.474
	1.698.638	1.599.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>Năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	3.659	3.292
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN		
1. Tổng quỹ lương	662.199	579.253
2. Thu nhập khác	60.021	138.575
3. Tổng thu nhập (1+2)	722.220	717.828
4. Tiền lương bình quân/ tháng	15,08	14,66
5. Thu nhập bình quân/ tháng	16,45	18,17

26. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị tại thời điểm lập báo cáo</i> <i>(Triệu đồng)</i>	
	<i>31/12/2015</i>	<i>31/12/2014</i>
Bất động sản	68.341.945	60.759.780
Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	7.367.723	5.427.026
Động sản	32.780.162	24.967.886
Tài sản khác	16.047.118	7.148.843
	124.536.948	98.303.535

27. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Cam kết bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch hối đoái	21.459.354	47.821.970
- Cam kết mua ngoại tệ	4.917.009	10.505.148
- Cam kết bán ngoại tệ	3.948.180	6.236.652
- Cam kết giao dịch hoán đổi	12.594.165	31.080.170
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912.196	1.472.208
Bảo lãnh khác	2.796.637	1.710.540
Các cam kết khác	4.237.083	3.429.088
	29.405.270	54.433.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	849.362	637.503
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.891.501	1.619.862
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	586.774	834.734
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	-	2.192.500
	<u>8.327.637</u>	<u>5.284.599</u>

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Mối quan hệ với VIB</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (“VIBAMC”)	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

<i>Tên các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ với VIB</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
VIBAMC	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	8
		Tiền gửi có kỳ hạn	339.900
		Tiền đặt cọc thuê nhà	9.909
		Phải thu vốn ủy thác	175.823
		Phải thu liên quan đến mua bán nợ	40.000
		Tạm thu hộ ngân hàng (tiền thuê văn phòng, mua bán tài sản)	48.154
		Phải thu liên quan tới cho thuê văn phòng	2.367
		Phải thu lương nhân viên	12.628
		Phải thu tiền bán trái phiếu	409.096
		Lãi phải trả hợp đồng tiền gửi	1.126

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm 2015 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

<i>Tên khách hàng</i>	<i>Quan hệ với VIB</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
VIBAMC	Công ty con	Doanh thu hợp đồng ủy thác	85.503
		Chi phí lãi tiền gửi	(16.352)
		Chi phí thuê văn phòng	(34.714)

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

<i>Tên Công ty</i>	<i>Quan hệ với VIB</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
VIBAMC	Công ty con	Tiền gửi tại ngân hàng	434.610
		Phải thu hoạt động kinh tế khác	965.453

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm 2014 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

<i>Tên khách hàng</i>	<i>Quan hệ với VIB</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
VIBAMC	Công ty con	Chi phí trả lãi tiền gửi	(25.082)
		Chi phí thuê văn phòng	(34.017)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm 2015 là 36.052 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ Rủi ro tín dụng
- ▶ Rủi ro thanh khoản
- ▶ Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. HĐQT Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro (Risk committee) và Hội đồng xử lý rủi ro. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng thành lập Ủy ban quản lý tài sản Nợ có (ALCO) và Ủy ban tín dụng. Các ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý của họ và định kỳ báo cáo về các hoạt động của mình.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

30.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

30.1.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN, ngoại trừ các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 theo Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

30.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
- Tiền gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	74.455	34.422	46.151	367.757
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác	-	-	-	-
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	-	-	-	-
Tổng cộng	74.455	34.422	46.151	367.757

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 *Rủi ro thị trường*

30.2.1 *Rủi ro lãi suất*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; trái phiếu đặc biệt do công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư (trừ các trái phiếu do VAMC phát hành), các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ ủy thác đầu tư và các khoản vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Quá hạn	Không định lại lãi suất	Lãi suất được định lại trong vòng					Đơn vị: Triệu đồng	
			Lãi suất được định lại trong vòng						
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	849.362	-	-	-	-	-	-	849.362
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.891.501	-	-	-	-	-	6.891.501
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	586.774	50.000	75.000	50.000	-	-	761.774
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	76.363	-	-	-	-	-	76.363
Cho vay khách hàng (*)	1.839.700	-	15.819.549	18.772.164	5.987.255	3.040.621	2.211.964	105.778	47.777.031
Chứng khoán đầu tư (*)	200.000	3.715.319	1.073.979	2.364.988	4.218.577	2.244.247	12.537.365	381.847	26.736.322
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	277.154	-	-	-	-	-	-	277.154
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	347.149	-	-	-	-	-	-	347.149
Tài sản có khác (*)	-	2.399.026	-	-	-	-	-	-	2.399.026
Tổng tài sản	2.039.700	7.588.010	24.448.166	21.187.152	10.280.832	5.334.868	14.749.329	487.625	86.115.682
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	10.249.636	8.343.150	2.579.162	49	-	-	21.171.997
Tiền gửi của khách hàng	-	104.429	29.965.205	11.444.437	5.240.964	6.223.692	665.144	-	53.643.871
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	72.926	-	-	-	-	-	72.926
Các khoản nợ khác (*)	-	1.136.186	-	-	-	-	-	-	1.136.186
Tổng nợ phải trả	-	1.240.615	40.287.767	19.787.587	7.820.126	6.223.741	665.144	-	76.024.980
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.039.700	6.347.395	(15.839.601)	1.399.565	2.460.706	(888.873)	14.084.185	487.625	10.090.702
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	21.352	27.405	16.349	5.024	-	-	70.130
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	2.039.700	6.347.395	(15.818.249)	1.426.970	2.477.055	(883.849)	14.084.185	487.625	10.160.832

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tài sản	Quá hạn	Không định lại lãi suất	Lãi suất được định lại trong vòng					Đơn vị: Triệu đồng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản	-	637.503	-	-	-	-	-	637.503
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	1.619.862	-	-	-	-	-	1.619.862
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	3.760.360	3.732.324	-	-	-	-	7.492.684
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	9.656	-	-	-	-	9.656
Cho vay khách hàng (*)	1.955.960	12.611.917	14.570.998	5.582.912	795.976	2.530.784	130.239	38.178.786
Chứng khoán đầu tư (*)	200.000	843.136	503.078	8.883.166	3.992.494	12.358.250	947.023	27.727.147
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	290.672	-	-	-	-	-	290.672
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	362.486	-	-	-	-	-	362.486
Tài sản có khác (*)	-	4.201.502	-	-	-	-	-	4.201.502
Tổng tài sản	2.155.960	5.492.163	18.806.400	14.466.078	4.788.470	14.889.034	1.077.262	80.520.298
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	11.930.206	5.710.010	2.120.863	50	-	19.761.129
Tiền gửi của khách hàng	-	124.057	27.344.902	9.354.670	6.039.559	5.460.318	1.163.011	2 49.486.519
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	37.966	15.821	-	-	-	53.787
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2	-	23	-	-	25
Các khoản nợ khác (*)	-	1.539.355	-	-	-	-	-	1.539.355
Tổng nợ phải trả	-	1.663.412	39.313.076	15.080.501	8.160.445	5.460.368	1.163.011	2 70.840.815
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.155.960	3.828.751	(20.468.145)	3.725.899	6.305.633	(671.898)	1.077.260	9.679.483

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	<i>USD được quy đổi</i>	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Tổng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	176.583	70.911	9.946	257.440
Tiền gửi tại NHNN	2.288.130	-	-	2.288.130
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	336.606	139.503	49.226	525.335
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	536.289	164.820	(19.168)	681.941
Cho vay khách hàng (*)	8.021.341	79.878	-	8.101.219
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	585	-	-	585
Các tài sản Có khác (*)	87.209	248	8	87.465
Tổng tài sản	11.446.743	455.360	40.012	11.942.115
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	6.366.209	-	-	6.366.209
Tiền gửi của khách hàng	5.032.199	560.484	30.234	5.622.917
Các khoản nợ khác (*)	84.763	1.208	1.693	87.664
Tổng nợ phải trả	11.483.171	561.692	31.927	12.076.790
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(36.428)	(106.332)	8.085	(134.675)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	852.381	115.611	837	968.829
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	815.953	9.279	8.922	834.154

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	<i>USD được quy đổi</i>	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác và vàng được quy đổi</i>	<i>Tổng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	116.449	52.529	8.896	177.874
Tiền gửi tại NHNN	545.452	-	-	545.452
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	6.005.480	180.990	37.347	6.223.817
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	(1.916.029)	149.885	104.763	(1.661.381)
Cho vay khách hàng (*)	8.032.069	43.445	-	8.075.514
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	556	-	-	556
Các tài sản Có khác (*)	456.237	1.142	-	457.379
Tổng tài sản	13.240.214	427.991	151.006	13.819.211
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	11.925.727	8	-	11.925.735
Tiền gửi của khách hàng	5.030.347	397.832	48.786	5.476.965
Phát hành giấy tờ có giá	25	-	-	25
Các khoản nợ khác (*)	64.105	12.666	1.126	77.897
Tổng nợ phải trả	17.020.204	410.506	49.912	17.480.622
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(3.779.990)	17.485	101.094	(3.661.411)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	4.365.166	(9.258)	(87.412)	4.268.496
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	585.176	8.227	13.682	607.085

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

30.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày trả gốc định kỳ của hợp đồng tiền gửi hoặc hợp đồng cho vay. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: Triệu đồng
	Trên 3 tháng		Từ 3 - 12 tháng				
	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	849.362	-	-	-	-	849.362
Tiền gửi tại NHNN	-	6.891.501	-	-	-	-	6.891.501
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	586.774	50.000	125.000	-	-	761.774
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	76.363	-	-	-	-	76.363
Cho vay khách hàng (*)	1.345.125	3.293.899	6.378.668	12.487.368	16.946.806	6.830.590	47.777.031
Chứng khoán đầu tư (*)	100.000	790.647	1.564.988	4.762.824	18.208.687	1.209.176	26.736.322
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	277.154	277.154
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	159.540	591.046	-	347.149	347.149
Tài sản Có khác (*)	-	1.648.440	-	-	-	-	2.399.026
Tổng tài sản	1.445.125	594.575	8.153.196	17.966.238	35.155.493	8.664.069	86.115.682
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	9.886.806	8.353.902	2.678.490	190.485	62.314	21.171.997
Tiền gửi của khách hàng	-	30.066.037	11.445.437	11.465.996	665.301	1.100	53.643.871
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	186	2.054	56.380	14.306	72.926
Các khoản nợ khác (*)	-	521.441	314.101	300.644	-	-	1.136.186
Tổng nợ phải trả	-	40.474.284	20.113.626	14.447.184	912.166	77.720	76.024.980
Mức chênh thanh khoản ròng	1.445.125	594.575	(11.960.430)	3.519.054	34.243.327	8.586.349	10.090.702

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: Triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 3 - 12 tháng			
				Từ 1 - 3 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	637.503	-	-	-	637.503
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.619.862	-	-	-	1.619.862
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	3.760.360	3.732.324	-	-	7.492.684
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	9.656	-	-	-	9.656
Cho vay khách hàng (*)	1.317.399	638.561	2.229.021	5.955.473	11.565.629	4.680.008	38.178.786
Chứng khoán đầu tư (*)	100.000	100.000	220.035	201.729	11.665.427	947.023	27.727.147
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	290.672	290.672
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	983.627	1.406.794	1.811.081	362.486	362.486
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	4.201.502
Tổng tài sản	1.417.399	738.561	9.460.064	11.296.320	25.042.137	6.280.189	80.520.298
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	11.556.685	5.728.229	2.204.953	17.221	19.761.129
Tiền gửi của khách hàng	-	-	27.468.959	9.354.670	11.499.720	2	49.486.519
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	270	245	2.921	2.294	53.787
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2	-	23	-	25
Các khoản nợ khác (*)	-	-	540.585	-	998.770	-	1.539.355
Tổng nợ phải trả	-	-	39.566.501	15.083.144	14.706.387	19.517	70.840.815
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.417.399	738.561	(30.106.437)	(3.786.824)	10.335.750	6.260.672	9.679.483

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay khách hàng và tiền gửi tại các TCTD khác</i>	<i>Tổng tiền gửi của khách hàng và tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)</i>
Trong nước	48.260.960	64.046.539	3.708.833	26.736.322
Nước ngoài	277.845	2.296.998	-	-

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính riêng.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định của Ngân hàng Nhà nước liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

32.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: Triệu đồng

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	849.362	849.362	849.362
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	6.891.501	6.891.501	(*)
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	761.774	761.774	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	76.363	76.363	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	47.777.031	-	-	47.777.031	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	22.978.623	-	22.978.623	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	3.757.699	-	-	-	3.757.699	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	2.211.474	-	187.552	2.399.026	(*)
	-	3.757.699	49.988.505	22.978.623	8.766.552	85.491.379	(*)

(*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

32.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: Triệu đồng

	Giá trị ghi sổ				Tổng công giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán		
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.171.997	-	21.171.997	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	53.643.871	-	53.643.871	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	72.926	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	492.056	-	1.136.186	(*)
	-	-	75.307.924	-	76.024.980	(*)

(*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán riêng yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

34. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
USD	22.500,00	21.246,00
EUR	24.600,00	26.026,00
GBP	33.339,50	33.321,00
CHF	22.874,00	21.676,00
JPY	186,78	179,00
SGD	15.904,00	16.207,00
CAD	16.202,00	18.457,00
AUD	16.446,00	17.518,00



Người lập:

Bà Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc
 Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:

Ông Hồ Văn Long
 Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Phan Ngọc Vũ
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2016